

**ĐẶC ĐIỂM SINH CẢNH VÀ THÀNH PHẦN
THỨC ĂN CỦA CHUỘT ĐÁ TRƯỜNG SƠN (*Laonastes aenigmamus*)
TẠI HUYỆN MINH HÓA, TỈNH QUẢNG BÌNH**

**NGUYỄN XUÂN ĐẶNG,
NGUYỄN XUÂN NGHĨA, NGUYỄN ĐÌNH DUY**
*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Tại Việt Nam, lần đầu tiên các nhà khoa học đã phát hiện sự tồn tại của loài chuột đá trường sơn (CĐTS) (*Laonastes aenigmamus*) trong khu vực rừng trên núi đá vôi thuộc huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình [7]. Đây là ghi nhận mới rất có giá trị cho khu hệ thú hoang dã của Việt Nam và đặc biệt là khu vực dãy Trường Sơn nơi được xác định là một trong hơn 200 vùng sinh thái quan trọng của thế giới, thể hiện sự phong phú cũng như tiềm ẩn nhiều loài sinh vật mới chưa được biết đến. CĐTS có thể là loài thú duy nhất còn sót lại của họ thú cổ Diatomyidae được cho là đã tuyệt chủng cách đây 11 triệu năm [2]. Việc phát hiện ra loài này có giá trị đáng kể trong nghiên cứu khoa học cũng như tạo thêm cơ hội cho việc bảo tồn một loài thú quý hiếm, một giống và một họ thú cổ [4]. CĐTS được xếp ở mức VU trong Danh lục Đỏ IUCN (2014) [1]. Với vùng phân bố hẹp chỉ khoảng 15.000 ha, chủ yếu nằm ở vùng đệm của Vườn quốc gia (VQG) Phong Nha – Kẻ Bàng, khả năng sinh sản hạn chế và dưới áp lực săn bắt ngày càng lớn của người dân địa phương [3,8,9], việc bảo vệ quần thể CĐTS này là rất cấp thiết và sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặc dù đây là loài thú được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, nhưng do rất hiếm gặp nên các thông tin tư liệu về các yêu cầu sinh thái của CĐTS rất ít được nghiên cứu. Vì vậy, trong 2 năm 2014-2015, chúng tôi đã tiến hành các nghiên cứu về đặc điểm sinh cảnh và thành phần thức ăn của CĐTS nhằm tạo lập cơ sở khoa học, xây dựng các biện pháp bảo tồn loài thú quý hiếm này.

I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được tiến hành tại vùng đệm của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình, nằm trên địa bàn 3 xã: Thượng Hóa, Hóa Sơn và Dân Hóa với tổng diện tích khoảng 25.000 ha. Sinh cảnh chính ở đây là rừng thường xanh trên núi đất, rừng thường xanh trên núi đá vôi, nương rẫy ở chân núi đá và khu dân cư (Hình 1).

1. Phương pháp thu thập số liệu

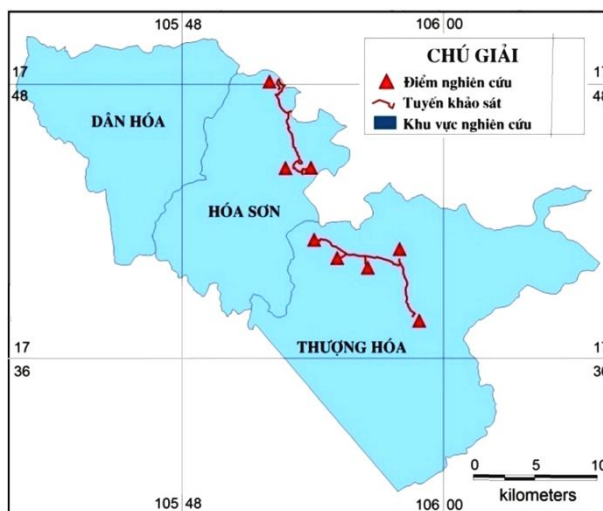
Phỏng vấn người dân địa phương: Đối tượng được lựa chọn phỏng vấn là những người thường xuyên đi đặt bẫy trong rừng. Phỏng vấn tập trung và thu thập các thông tin/tư liệu về nơi cư trú của CĐTS, một số thông tin ban đầu về sinh thái học của loài (sinh cảnh, thức ăn, sinh sản...). Phỏng vấn được thực hiện tại 3 xã (Thượng Hóa, Hóa Sơn và Dân Hóa) của huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình với 80 người được lựa chọn phỏng vấn.

Sử dụng các loại bẫy chuyên dụng với 100 bẫy lồng và 80 bẫy hộp để bắt sống CĐTS nhằm khẳng định sự hiện diện của loài và thu thập các thông tin tư liệu về đặc điểm quần thể CĐTS. Lựa chọn 10 khu vực người dân đã từng bẫy bắt được CĐTS thuộc các xã Thượng Hóa và Hóa Sơn để đặt bẫy kiểm tra sự hiện diện của CĐTS.

Điều tra sinh cảnh theo tuyến: lập 6 tuyến khảo sát tại các khu vực có thông tin về CĐTS để mô tả đặc điểm sinh cảnh (Bản đồ thể hiện các tuyến khảo sát chính). Tiến hành khảo sát sinh cảnh của 35 khu vực, trong đó xã Thượng Hóa có 24 khu vực, xã Hóa Sơn có 9 khu vực và xã Dân Hóa có 2 khu vực.

Điều tra chi tiết đặc điểm các dạng sinh cảnh bằng phương pháp ô tiêu chuẩn (OTC): lập các OTC trên các tuyến khảo sát tại các địa điểm người dân đã bẫy bắt được CĐTTS để mô tả chi tiết đặc điểm sinh cảnh. Tổng số thiết lập và điều tra được 16 OTC, trong đó xã Thượng Hóa có 8 OTC, xã Hóa Sơn có 8 OTC.

Thành phần thức ăn của CĐTTS được thu thập qua điều tra phỏng vấn người dân địa phương, mô và phân tích thành phần thức ăn trong dạ dày CĐTTS bị chết trong quá trình bẫy bắt cũng như số liệu về thành phần các loại thức ăn ghi nhận trong quá trình nuôi CĐTTS tại hiện trường nghiên cứu.



Hình 1: Bản đồ vị trí vùng nghiên cứu Chuột đá trường sơn

2. Phương pháp xử lý số liệu

Phân chia các dạng sinh cảnh theo Thái Văn Trưng, số liệu điều tra được thống kê và xử lý bằng phần mềm Excel 2010, bản đồ khu vực phân bố được biên tập bằng phần mềm Mapinfo 11.5. Sử dụng phần mềm ANOVA để đánh giá tương quan, độ tin cậy của số liệu.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Đặc điểm sinh cảnh

Khu vực nghiên cứu có 3 dạng sinh cảnh chính: Sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đất, sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đá vôi và sinh cảnh nương rẫy và khu dân cư. Trong đó phần lớn diện tích là sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đá vôi.

Những người dân đã từng bẫy bắt được CĐTTS đều cho biết chỉ bẫy bắt được loài này ở các khu vực rừng trên núi đá vôi, không gặp chúng ở các khu vực núi đất hay các khu vực nương rẫy.

Qua điều tra thực tế, chúng tôi đã ghi nhận được sự hiện diện của CĐTTS tại nhiều địa điểm như: các khu vực Hung Choọng, Đà Lạt 1, Rục Làn - Tà Kôn, Lèn Tinh tại xã Thượng Hóa; các khu vực Đá Liếp, Hung Giặt, Lèn Moong Óp, Lèn Noong tại xã Hóa Sơn. Các khu vực này điển hình với sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đá vôi. Không ghi nhận thông tin về loài CĐTTS tại sinh cảnh rừng trên núi đất hay sinh cảnh khu vực nương rẫy.

Kết quả điều tra cho thấy, CĐTTS phân bố nơi có địa hình phức tạp bao gồm các thung lũng xen giữa các núi đá vôi dạng caxtơ. Khu vực có độ dốc lớn với nhiều vách đá dựng đứng nằm ở độ cao 150-350 m so với mặt biển (svmb), địa hình bị chia cắt mạnh bởi các sườn hay vách đá rất dốc, xen với các thung lũng hẹp. Với các đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng và ẩm, mùa đông ngắn (nhiệt độ thấp nhất 6°C), nhiệt độ trung bình cao từ 18-28°C [10]. Lượng mưa trung bình hàng năm trên 2000 mm, độ ẩm tương đối cao trên 80% [10]. Nơi bẫy bắt được CĐTTS là chân và sườn núi đá vôi nơi có độ cao từ 250-500 m svmb. Khu vực có nhiều hang hốc, độ dốc lớn, có nơi đạt trên 40%. Nền rừng gồm nhiều đá cục lớn, chiếm từ 50-80% diện tích mặt đất. Xung quanh không có các khe suối hoặc chỉ có khe suối nhỏ cạn nước vào mùa khô. Điều này cho thấy sinh cảnh sống phù hợp cho loài này là các khu vực thuộc sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đá vôi.

Các khu vực khảo sát được bao phủ bởi kiểu rừng thường xanh nhiệt đới đai núi thấp trên núi đá vôi ở nhiều mức độ tác động khác nhau, cấu trúc rừng thưa, ít cây gỗ lớn với 4 tầng.

Tầng trên cùng gồm các cây gỗ: cao 20-25 m, đường kính khoảng 0,5-0,8 m. Những cây gỗ thường gặp gồm: Săng (*Pometia pinnata*) thuộc họ Bồ hòn (Sapindaceae); Sấu (*Dracontomelum duperreanum*) họ Đào lộn hột (Anacardiaceae); Xoan mộc (*Toona surenii*) họ Xoan (Meliaceae), Trường (*Paviesia annamensis*) họ Bồ hòn (Sapindaceae), Lòng mang (*Pterospermum grewiaefolium*) họ Trôm (Sterculiaceae). Các loài Sến (*Madhuca* sp.), Táo xanh núi đá (*Hopea* sp.), Táo (*Hopea* sp.), Ruồi (*Streblus asper*), Bời lời (*Litsea* sp.), Nàng hai (*Sumbaviopsis macrophylla*), Bộp lá to (*Actinodaphne* sp.), Trường sâng (*Pometia chinensis*), Lát xoan (*Choerospondias axillaris*), Nang (*Alangium ridleyi*), Máu chó lá to (*Knema* sp.),....

Tầng gỗ nhỏ: cao 10-15 m, đường kính từ 0,3-0,5 m, thường gặp các loài như: Máu chó (*Knema corticosa*) thuộc họ Máu chó (Menispermaceae), Mạ tèo (*Streblus tonkinensis*) họ Dâu tằm (Moraceae), Dền (*Xylopia vielana*) thuộc họ Na (Annonaceae), Thị rừng (*Diospyros* sp.) thuộc họ Thị (Ebenaceae), Đùng đình (*Caryota mitis*), Đoác (*Arenga pinnata*) thuộc họ Cau dừa (Areaceae), các loài Ruồi (*Streblus asper*), Máu chó (*Knema* sp.), Chè (*Camelia* sp.), Bộp (*Actinodaphne* sp.), Lòng mang (*Pterospermum* sp.), Bời lời (*Litsea* sp.), Ràng ràng lào (*Ormosia laoensis*), Chôm chôm rừng (*Nephelium lappaceum*), Nàng hai (*Sumbaviopsis macrophylla*), Trường vải (*Paranephelium spirei*), Nang (*Alangium ridleyi*), Dâu da (*Baccaurea* sp.), Gội (*Aglaia* sp.),..

Tầng cây bụi: cao khoảng 3-7 m, phần lớn là cây bụi có thân cong queo, nhiều cành nhánh, nhiều thân trên cùng một gốc. Nhiều loài thuộc các họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Chè (Theaceae), họ Sim (Myrtaceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), các loài Chòi mồi (*Antidesma* sp.), Đu đủ rừng (*Trevesia palmata*), Bời lời biển thiên (*Litsea valiabilis*), Búng báng (*Arenga saccharifera*), Đon (*Excoecaria* sp.),... Ngoài ra, còn gặp cây gỗ tái sinh từ hạt của các loài cây thuộc hai tầng trên.



Hình 2: Sinh cảnh khu vực bẫy được CĐTTS tại xã Thượng Hóa
(ảnh: Nguyễn Xuân Đặng)

Tầng thảm tươi: cao 0,5-2 m, thường gặp các loài thuộc các họ Môn ráy (Araceae), chi Mây (*Calamus*), Móc (*Caryota*) họ Cau dừa (Arecaceae) và nhiều cây thân thảo họ Gai (Urticaceae), họ Mua (Melastomataceae), họ Bóng nước (Balsaminaceae), họ Hòa thảo (Poaceae), họ Thu hải đường (Begoniaceae), họ Dương xỉ (Polypodiaceae), họ Hoàng tinh (Convallariaceae), họ Gừng (Zingiberaceae), Các loài Gai ngứa họ Gai (Urticaceae), họ Ô rô (Acanthaceae), Thiên niên kiện (*Homalomena occulta*); Minh tỳ (*Aglaonema sp.*); Vạn niên thanh (*Aglaonema siamensis*); Râu hùm (*Tacca chantrieri*); Tiêu núi (*Piper sp.*), Lan lá dừa (*Corymborkis veratrifolia*),...

Các khu vực phát hiện CĐTTS là thung lũng nhỏ, nằm xen kẽ trong các khối núi đá vôi. Vào mùa mưa, với lượng mưa lớn tập trung vào một vài tháng trong năm (tháng 6 - tháng 9), các khu vực này nhận được một lượng nước rất lớn từ các khối núi đá vôi dồn xuống gây ra hiện tượng ngập úng cục bộ trong một thời gian ngắn. Lượng nước này nhanh chóng rút xuống các hệ thống hang ngầm dưới lòng đất nhờ cấu tạo đặc biệt của các hệ thống caxtơ cùng với thành phần đất phần lớn là các hạt thô có khả năng thoát nước nhanh. Kết quả là các thung lũng này luôn ở trong tình trạng thiếu nước mặt, suối nước cạn ở phần lớn thời gian trong năm. Điều này có thể là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc lựa chọn nơi ở của CĐTTS. Chúng (CĐTTS) chỉ cư trú trong các hang đá nhỏ thông nhau nằm ở gần chân các khối núi đá vôi, cách mặt đất khoảng từ 10-20 m để tránh nguy cơ bị ngập nước. CĐTTS cũng không gặp ở khu vực có độ cao từ 500 m so với mặt nước biển trở lên. Cơ thể nặng nề (trọng lượng trung bình 300-450 g) cùng với khả năng đào bới kém cũng là nguyên nhân loài này lựa chọn các hang đá tự nhiên làm nơi trú ẩn thay vì đào hang như nhiều loài gặm nhấm khác. Toàn bộ cơ thể CĐTTS được phủ lớp lông dày màu đen là một cách ngụy trang mà loài này sử dụng khi hoạt động vào ban đêm. Chân có nhiều đệm thịt lớn âm và đuôi dài hơn ½ chiều dài cơ thể, được phủ lớp lông dài như đuôi sóc giúp cho chúng leo trèo trên các vách đá một cách thuận lợi.

Đây là loài sinh vật chậm chạp, hoạt động chủ yếu ban đêm, khả năng hoạt động không cao, do đó phạm vi hoạt động cũng hạn chế. Vùng hoạt động của CĐTTS có điểm nổi bật sau: 1) Có các hang đá nhỏ phân bố trên các sườn và vách đá cách mặt đất 10-20 m và 2) Gần các thung lũng ẩm với sự tập trung các loài cây như Môn ráy (*Aglaonema simplex*), Ruối (*Streblus asper*), Xoay (*Dialium cochinchinensis*), ...

Số liệu điều tra tại các ô tiêu chuẩn được lập tại các địa điểm bẫy bắt được CĐTTS cho thấy:

- CĐTTS thường lựa chọn các khu vực rừng núi đá vôi có số lượng lớn các loài cây gỗ và cây bụi thuộc họ Sim (Myrtaceae), Dâu tằm (Moraceae), Thầu dầu (Euphorbiaceae); và các loài cây thảo thuộc họ Ráy (Araceae)...

- Khu vực có mật độ cây gỗ từ 650-950 cây/ha, mật độ cây bụi từ 2000-2500 cây/ha chủ yếu có chiều cao dưới 2 m, cây thảo che phủ từ 60-90%.

Khu vực phân bố của CĐTTS nằm trong vùng đệm của VQG Phong Nha – Kẻ Bàng. Tuy nhiên, khu vực này lại tập trung chủ yếu gần các khu dân cư của 2 xã Thượng Hóa và Hòa Sơn nên áp lực đe dọa đến quần thể CĐTTS và sinh cảnh của loài là rất lớn. Vì vậy việc bảo vệ sinh cảnh cũng như giảm áp lực săn bắt cần có sự hợp tác của nhiều bên, nhất là người dân, chính quyền địa phương và cán bộ khu bảo tồn.

2. Thành phần thức ăn của loài CĐTTS

Trong số những người được phỏng vấn có 27 người dân cung cấp thông tin về thức ăn của CĐTTS trên cơ sở họ quan sát chất chứa trong dạ dày, thức ăn rơi vãi trong hang hoặc vết ăn tìm thấy gần nơi bẫy bắt được CĐTTS. Không có thông tin về thức ăn động vật trong dạ dày CĐTTS.

Qua kết quả theo dõi cá thể CĐTTS sống bẫy bắt được ngày 14/4/2014 cho thấy thành phần thức ăn chủ yếu của CĐTTS là thực vật với thành phần chính là lá cây và một phần quả, thân, rễ và chồi non của nhiều loại cây khác nhau. Trong số các loài cây thức ăn được biết, có 2 loài cây được sử dụng nhiều nhất là cây môn (*Aglaonema simplex*) và cây Ruối rừng (*Streblus asper*). Đây là 2 loài cây rất phổ biến trong khu vực cư trú của CĐTTS và cũng là loài cây mà người dân địa phương thường ăn (lá và củ môn, quả chín cây Ruối rừng). Ngoài ra, cũng quan sát thấy CĐTTS ăn một số loài côn trùng nhỏ như: Ve sầu (Cicadidae), Bộ ngựa (Mantodea), Châu chấu (Acrididae)..

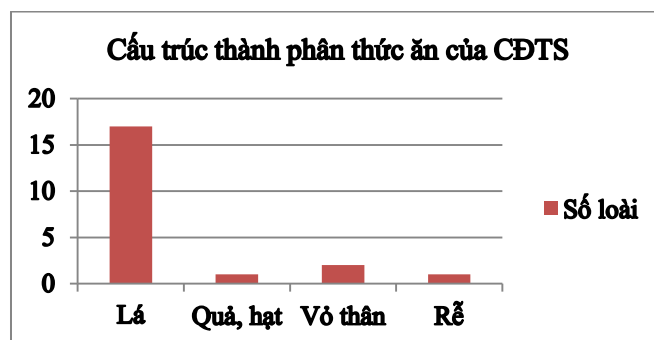
Bước đầu chúng tôi đã xác định 18 loài thực vật và 3 loài côn trùng được CĐTTS sử dụng làm thức ăn. Danh sách các loài cây thức ăn đã biết được tập hợp trong bảng 1.

Bảng 1

Thành phần loài cây thức ăn CĐTTS tại các khu vực khảo sát

THỰC VẬT							
TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Họ	Lá	Quả hạt	Vỏ, gốc	Rễ
1	Sầu tía	<i>Dracontomelum duperreanum</i>	Anacardiaceae	x			
2	Môn lá đơn	<i>Aglaonema simplex</i>	Araceae	x		x	
3	Ráy leo	<i>Rhaphidophora peepla</i>	Araceae	x			
4	Vạn niên thanh	<i>Scindapsus annamicus</i>	Araceae	x			
5	Nưa	<i>Amorphophallus sp</i>	Araceae	x			
6	Ngũ gia bì	<i>Acanthopanax trifoliatum</i>	Araliaceae	x			
7	Củ nâu	<i>Dioscorea sp</i>	Dioscoreaceae				x
8	Huyết giác	<i>Dracaena elliptica</i>	Dracaenaceae	x			
9	Ngót rừng	<i>Sauropus sp</i>	Euphorbiaceae	x			
10	Ruối rừng	<i>Streblus asper</i>	Moraceae	x			
11	Si, đa	<i>Ficus spp.</i>	Moraceae	x	x		
12	Ruối	<i>Streblus taxoides</i>	Moraceae	x			
13	Xoay	<i>Dialium cochinchinensis</i>	Moraceae	x			
14	Lá dứa	<i>Pandanus sp</i>	Pandanaceae	x			
15	Sâng	<i>Pometia chinensis</i>	Sapindaceae	x			
16	Trường mật	<i>Pometia pinnata</i>	Sapindaceae	x			
17	Dung giấy	<i>Symplocos cochichinensis</i>	Symplocaceae	x			
18	Mía dò	<i>Costus speciosus</i>	Zingiberaceae	x		x	
CÔN TRÙNG							
TT	Tên phổ thông (loài)	Tên khoa học (họ)					
1	Ve sầu	Cicadidae					
2	Bộ ngựa	Mantodea					
3	Châu chấu	Acrididae					

Thành phần thức ăn của CĐTTS chủ yếu là thực vật với 18 loài thuộc 16 chi, 12 họ. Trong đó, họ Ráy (Araceae) có nhiều loài nhất với 4 loài, họ Dâu tằm (Moraceae) với 4 loài, họ Bồ hòn (Sapindaceae) với 2 loài. Đây cũng chính là những loài thực vật bắt gặp nhiều tại khu vực núi đá vôi và đặc biệt là khu vực huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.



Hình 2: Cấu trúc thành phần thức ăn của CĐTTS

Bộ phận thực vật mà CĐTTS sử dụng làm thức ăn phần lớn là lá cây, ngoài ra chúng còn sử dụng vỏ thân, quả và hạt, rất ít sử dụng các loại rễ cây. Đây là các loại thức ăn có chứa nhiều nước, thường phân bố ở sát mặt đất. Điều này cho thấy CĐTTS sử dụng trực tiếp những bộ phận thức ăn sẵn có trên mặt đất, ít khi đào bới để tìm kiếm thức ăn. Thành phần thức ăn đa số là các loài thân thảo sống ngay sát mặt đất, hoặc các vật rơi rụng nên dễ dàng sử dụng. Thời điểm đặc biệt trong năm như mùa hè, các loài côn trùng như ve sầu khi rơi xuống đất trở thành thức ăn của CĐTTS.

III. KẾT LUẬN

Chuột đá trường sơn (*Laonastes aenigmamus*) chỉ phân bố hạn chế trong sinh cảnh rừng núi đá vôi, nơi có nhiều hang hốc tự nhiên, gần các thung lũng ẩm với sự tập trung các loài cây thức ăn như Môn ráy, Ruối, Xoay,... Hầu như không phân bố ở các dạng sinh cảnh khác.

Bước đầu xác định CĐTTS sử dụng 18 loài thực vật và 3 loài côn trùng làm thức ăn. Bộ phận sử dụng chủ yếu là lá cây, vỏ thân, quả và hạt, rất ít khi sử dụng rễ cây. Đây là các loại thức ăn có chứa nhiều nước, phân bố sát mặt đất.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, đề tài mã số VAST04.01/14-15.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Aplin, K, D. Lunde**, 2008. *Laonastes aenigmamus*. version 2014.2. URL: [www. iucnredlist. org](http://www.iucnredlist.org)
2. **Dawson, M. R., L. Marivaux, C. K. Li, C. Beard, G. Métails**, 2006. *Laonastes* and the “Lazarus effect” in recent mammals. *Science* 311: 1456-1458.
3. **Dorothe´e Huchon, Pascale Chevret, Ursula Jordan, C. William Kilpatrick, Vincent Ranwez, Paulina D. Jenkins, Jü rgen Brosius, and Jü rgen Schmitz**, 2007. Multiple molecular evidences for a living mammalian fossil. *PNAS* 104: 7495-7499
4. **Jenkins, P. D., C. W. Kilpatrick, M. F. Robinson, R. J. Timmins**, 2005. Morphological and molecular investigations of a new family, genus and species of rodent (Mammalia: Rodentia: Hystricognatha) from Lao PDR. *Systematics and Biodiversity* 2: 419-454.
5. **Khotpathoom T.**, 2011 Home range and habitat utilization of Kha nyou, *Lanastes aenigmamus* Jenkins, Kilpatrick, Robinson & Timmins 2005, in Phou Hin Poun National Biodiversity Conservation Area, Central Lao PDR. Master thesis. Graduate School, Kasetsart University, Bangkok, 112 pp.

6. **Le T. T., W. V. Bleisch, B. van Helvoort , T. T. V. Nguyen,** 2012. Operational management plan 2013 to 2020. Phong Nha - Ke Bang National Park, The Nature World Heritage Site, Quang Binh. Phong Nha Ke Bang National Park, Vietnam, 8-9 pp.
7. **Nguyen X. D., N. X. Nguyen, H. M. Nguyen, M. D. Le, L. D. Nguyen, D. T. Le, T. H. Dinh,** 2012. The first record of living ‘fossil’ species (*Laonastes aenigmamus*) in Phong Nha-Ke Bang, Quang Binh Province, Vietnam. Vietnamese Journal of Biology 34: 40-47.
8. **Nguyen D, N. Nguyen, D. Nguyen, T. Dinh, D. Le, D. Dinh,** 2014. Distribution and habitat of the Laotian Rock Rat *Laonastes aenigmamus* Jenkins, Kilpatrick, Robinson & Timmins, 2005 (Rodentia: Diatomyidae) in Vietnam. Biodiversity Data Journal 2: e4188.

**HABITAT CHARACTERISTICS AND FOOD ITEMS OF TRUONG SON
ROCK RAT (*Laonastes aenigmamus*) IN MINH HOA DISTRICT,
QUANG BINH PROVINCE**

**NGUYEN XUAN DANG, NGUYEN XUAN NGHIA, NGUYEN DINH DUY
SUMMARY**

Truong son rock rat (*Laonastes aenigmamus*) lives only in karst intact limestone evergreen forest where there are many crevices, in wet valley with abundance of food plants such as *Aglaonema simplex*, *Streblus asper*, *Dialium cochinchinensis*,... They use the natural crevices for dens. Total of 18 plant species and 3 insect species were identified as food of *L. aenigmamus*. The species feed mainly leaves, bark, fruits and seeds. The food items contain high water content, close to ground that allow the animals to take.